

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: 1228/CBTT-XNK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

An Giang, ngày 11 tháng 8 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2026 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: KGM
- Địa chỉ: 85-87 Lạc Hồng, phường Rạch giá, Tỉnh An Giang.
- Điện thoại liên hệ: (0297) 3863 491 Fax: (0297) 3862 309
- Email: info@kigimex.com.vn Website: <https://www.kigimex.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 tháng đầu năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/8/2026 tại đường dẫn <https://www.kigimex.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC

Tài liệu đính kèm:

- BCTC đã soát xét;
- Văn bản giải trình.



Dương Thị Thanh Nguyệt

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG**

Số: 122.7./CV-XNK

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế tại
báo cáo tài chính đã soát xét 6 TĐN 2026"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

An Giang, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang
2. Mã chứng khoán: KGM
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 85-87 Lạc Hồng, Phường Rạch giá, Tỉnh An Giang
4. Số điện thoại 0297 3 870 116 Fax: 0297 3 923 406
5. Website: www.kigimex.com.vn

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi từ 10% trở lên so cùng kỳ tại báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2026 đã được kiểm toán soát xét như sau.

ĐVT: đồng

TT	Chỉ tiêu	6 Tháng đầu năm 2025		6 Tháng đầu năm 2026		Chênh lệch	
		Quý 2/2025	Lũy kế 6 tháng	Quý 2/2026	Lũy kế 6 tháng	So quý 2/2025	So 6 TĐN 2025
1	Lợi nhuận sau thuế	7.223.131.873	10.884.892.086	4.796.755.664	9.339.254.180	66,41%	85,80%

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2026 Công ty lãi 9,339 tỷ đồng đạt 66,68% so kế hoạch và giảm 14,2% so 6 tháng đầu năm 2025. Nguyên nhân giảm lợi nhuận so cùng kỳ chủ yếu do ảnh hưởng chiến tranh Mỹ - Iran dẫn đến chi phí bán hàng xuất khẩu như cước tàu, vận chuyển, bao bì, logistic đều tăng mạnh so cùng kỳ.

Tuy nhiên, tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn tiếp tục ổn định, Công ty đã triển khai tốt công tác thu mua, sản xuất vụ đông xuân và tăng cường công tác quản lý, kiểm soát các khoản chi phí, từ đó đã góp phần đảm bảo lợi nhuận sau thuế đạt theo kế hoạch đề ra.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Kiên Giang xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT



Dương Thị Thanh Nguyệt

Số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM

Ngày 02 tháng 01 năm 2026

GIẤY ỦY QUYỀN*(Về việc ký các Văn bản, Hợp đồng và Báo cáo chuyên ngành)*

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 76/2025/QH15, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025;
- Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021;
- Căn cứ Điều lệ Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và các sửa đổi, bổ sung đến thời điểm hiện tại;
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM.

Tôi tên là Nguyễn Phú Hà - Chủ tịch HĐQT, số Căn cước Công dân: 026072001408 do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 22/11/2021, là Người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM, địa chỉ: Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building, số 235 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam. Bằng Văn bản này ủy quyền cho: Bà Nguyễn Thị Mai Hoa - Phó Tổng Giám đốc, số Căn cước Công dân: 001183016184, do Cục CSQLHC về TTXH cấp ngày 11/04/2024 thực hiện các công việc cụ thể như sau:

- Ký các Văn bản, Hồ sơ chào hàng, chào phí, Hồ sơ quan tâm, Hồ sơ làm rõ Hồ sơ quan tâm hoặc các dịch vụ chuyên ngành tài chính do Công ty thực hiện;
- Ký kết Hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán, soát xét Báo cáo tài chính, Thẩm định giá, Thanh lý Hợp đồng, Hóa đơn giá trị gia tăng của các dịch vụ thuộc phạm vi được phép kinh doanh của Công ty có giá trị từ 500 triệu đồng trở xuống;
- Ký các Báo cáo kiểm toán, Báo cáo kết quả công tác soát xét, Báo cáo kết quả (thẩm định giá/định giá), Chứng thư (thẩm định giá/định giá), Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp, Báo cáo tư vấn do Công ty thực hiện;

Người được Ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM và không được ủy quyền lại cho bên thứ 3. Bà Nguyễn Thị Mai Hoa chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Công ty và Pháp luật về những công việc do mình thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy Ủy quyền có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026, thay thế Giấy Ủy quyền đã ban hành trước đây. Giấy Ủy quyền này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản, 01 bản lưu tại bộ phận Văn thư lưu trữ của Công ty.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Phú Hà

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mai Hoa

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang (sau đây gọi là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 22 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp ngày 06/01/2026.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 22 ngày 06/01/2026 là 254.300.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Hệ thống giao dịch UpCOM. Mã cổ phiếu: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 25/4/2026)
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Phó Chủ tịch thường trực (tái bổ nhiệm ngày 25/4/2026)
Ông Mai Thành Công	Phó Chủ tịch (tái bổ nhiệm ngày 25/4/2026)
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 25/4/2026)
Bà Trần Tú Khanh	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 25/4/2026)

BAN KIỂM SOÁT

Ông Trần Công Lý	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 25/4/2026)
Bà Trần Thị Mai Trinh	Trưởng ban (hết nhiệm kỳ và miễn nhiệm ngày 25/4/2026)
Bà Trần Thị Phương Lan	Thành viên (tái bổ nhiệm ngày 25/4/2026)
Ông Cao Văn Nghị	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/5/2026)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mai Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Dương Thị Thanh Nguyệt
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 10 tháng 7 năm 2026

Số: 187/2026/BCSX-CPA VIETNAM-HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được lập ngày 10/7/2026, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Nguyễn Thị Mai Hoa****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 08/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2026	01/01/2026
			VND	(Trình bày lại) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=130+140+160)	100		1.129.432.274.231	487.920.895.644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	79.549.475.463	63.023.728.931
1. Tiền	111		64.539.715.189	33.000.304.273
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.009.760.274	30.023.424.658
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		358.792.161.387	80.549.098.672
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	354.973.034.716	77.306.306.134
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.375.435.692	3.445.289.197
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.4	885.537.663	239.350.025
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.5	(441.846.684)	(441.846.684)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	651.709.759.850	233.170.838.952
1. Hàng tồn kho	141		667.903.184.394	249.364.263.496
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(16.193.424.544)	(16.193.424.544)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		39.380.877.531	111.177.229.089
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7	4.481.394.835	903.561.845
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		34.899.362.696	110.273.547.244
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.13	120.000	120.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250)	200		154.999.442.171	169.719.261.019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		75.000.000	75.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	5.4	75.000.000	75.000.000
II. Tài sản cố định	220		110.473.441.775	123.184.082.275
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	110.376.375.108	123.065.015.608
- Nguyên giá	222		480.259.905.482	480.341.015.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(369.883.530.374)	(357.275.999.874)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	97.066.667	119.066.667
- Nguyên giá	228		120.000.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.933.333)	(933.333)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.356.388.307	1.356.388.307
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.10	1.356.388.307	1.356.388.307
VII. Tài sản dài hạn khác	270		43.094.612.089	45.103.790.437
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7	43.094.612.089	45.103.790.437
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	280		1.284.431.716.402	657.640.156.663

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2026	01/01/2026
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.013.542.548.931	383.137.514.645
I. Nợ ngắn hạn	310		1.009.898.848.931	379.695.214.645
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	2.646.082.540	99.494.322.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	3.854.051.705	34.081.350.872
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.13	1.506.300.037	2.946.267.924
4. Phải trả người lao động	315		28.558.344.803	18.499.352.232
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.14	42.275.818.680	25.509.371.893
6. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		575.454.545	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.15	18.680.680.614	113.752.489
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.16	898.874.945.700	180.386.828.658
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		9.800.000.000	16.682.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.127.170.307	1.981.967.580
II. Nợ dài hạn	330		3.643.700.000	3.442.300.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.16	3.643.700.000	3.442.300.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.17	270.889.167.471	274.502.642.018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.300.000.000	254.300.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.169.869.655	5.721.783.837
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		9.419.297.816	14.480.858.181
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		80.043.636	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		9.339.254.180	14.480.858.181
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.284.431.716.402	657.640.156.663

An Giang, ngày 10 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Diệp

Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.102.855.722.860	3.313.383.129.657
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.102.855.722.860	3.313.383.129.657
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.854.444.055.121	2.994.555.817.213
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		248.411.667.739	318.827.312.444
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	6.572.806.361	19.897.258.927
8. Chi phí tài chính	23	6.4	14.355.957.668	41.162.209.957
Trong đó: Chi phí đi vay	24		12.245.851.082	20.337.540.898
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	222.024.918.588	265.775.491.454
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	9.576.194.084	17.950.437.010
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+(22-23)-(25+26)+27}	30		9.027.403.760	13.836.432.950
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.660.503.444	595.230.513
12. Chi phí khác	32	6.7	13.839.479	825.548.356
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		2.646.663.965	(230.317.843)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		11.674.067.725	13.606.115.107
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	2.334.813.545	2.721.223.021
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.339.254.180	10.884.892.086
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	367	428

Người lập biểu



Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

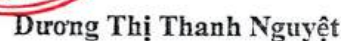


Trần Thị Điệp

An Giang, ngày 10 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc




Dương Thị Thanh Nguyệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.674.067.725	13.606.115.107
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.675.388.048	13.646.851.541
- Các khoản dự phòng	03		(6.882.000.000)	9.217.433.898
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.214.123.460)	3.888.239.875
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(826.308.148)	(60.005.572)
- Chi phí đi vay	06		12.245.851.082	20.337.540.898
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.672.875.247	60.636.175.747
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(202.556.655.276)	(85.907.080.357)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(418.538.920.898)	50.969.479.761
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(81.348.109.162)	86.047.081.527
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.194.402.190)	3.236.168.886
- Chi phí đi vay đã trả	14		(11.776.221.487)	(20.477.081.523)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.961.236.797)	(8.119.899.567)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	17.550.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.026.926.000)	(415.700.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(691.729.596.563)	85.986.694.074
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.339.000.000)	(3.311.614.167)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		274.001.667	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		565.970.865	58.789.956
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(499.027.468)	(3.252.824.211)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
			VND	VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.551.433.893.950	2.660.111.624.764
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(831.997.799.908)	(2.666.366.956.060)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.680.600.000)	(4.450.250.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		708.755.494.042	(10.705.581.296)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50		16.526.870.011	72.028.288.567
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60	5.1	63.023.728.931	22.096.855.325
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(1.123.479)	(19.730.109)
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</i>	70	5.1	79.549.475.463	94.105.413.783

An Giang, ngày 10 tháng 7 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Chúc Hà

Trần Thị Điệp



Dương Thị Thanh Nguyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang được thành lập trên cơ sở chuyển từ Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang thuộc Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (nay là Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - Công ty Cổ phần) thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 11/QĐ-HĐTV ngày 16/01/2015 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Nam về việc tiến hành cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Xuất nhập khẩu Kiên Giang. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1700100989 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp lần đầu ngày 07/11/2005, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và lần thứ 22 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp ngày 06/01/2026.

Tên Công ty bằng tiếng Anh: KIEN GIANG IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700100989 thay đổi lần thứ 22 ngày 06/01/2026 là 254.300.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm năm mươi bốn tỷ, ba trăm triệu đồng chẵn).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang được giao dịch trên Hệ thống giao dịch UpCOM. Mã cổ phiếu: KGM.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2026 là 273 người (tại ngày 31/12/2025 là 260 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột (mì, miến đóng gói,...); thực phẩm khác (cá đóng hộp, cà phê đóng gói, cà phê sữa, sữa milo, dầu ăn, nước mắm, nước tương, tương ớt, hạt nêm, trà,...); thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ bia, nước ngọt, trà xanh các loại, nước yến, nước tinh khiết đóng chai, sừng sâm, trái vải,...;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm liên quan (không kinh doanh tại trụ sở công ty);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thủy sản;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Sản xuất chế biến, kinh doanh các mặt hàng lương thực, cá cơm và kinh doanh xăng dầu./

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Công ty tại ngày 30/6/2026 bao gồm:

Tên	Nơi đăng ký và hoạt động
Xí nghiệp Chế biến lương thực xuất khẩu An Hòa	An Giang
Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Tân Phú	An Giang
Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Thạnh Hưng	An Giang
Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng	An Giang
Xí nghiệp Chế biến lương thực Xuất khẩu Sơn Thuận	An Giang
Xí nghiệp Chế biến Cá Cơm Hòn Chông	An Giang
Xí nghiệp Kinh Doanh Xăng Dầu An Bình	An Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1.4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Kết quả bộ phận từ hoạt động kinh doanh lương thực chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng lợi nhuận của Công ty, hoạt động này chịu tác động từ mùa vụ. Trong đó, nguồn lúa gạo nguyên liệu cho sản xuất, gia công, chế biến phụ thuộc vào các vụ mùa trong kỳ. Cụ thể: 6 tháng đầu năm, nguồn lúa gạo chủ yếu từ Đông Xuân, 6 tháng cuối năm, nguồn lúa gạo chủ yếu từ vụ Hè Thu. Đồng thời, với tính chất thổ nhưỡng và thời tiết tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ, nguồn lúa gạo từ Vụ Đông Xuân thường cao hơn vụ Hè Thu. Từ đó, dẫn đến tại thời điểm giữa niên độ, hàng tồn kho của Công ty có xu hướng cao hơn so với cuối năm dương lịch.

1.5 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (Tiếp theo)

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ giao dịch phát sinh tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc và văn phòng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty không thực hiện quy đổi đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong vòng 5 năm.

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Công ty bao gồm thuê mặt bằng để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản

Các khoản chi phí sửa chữa tài sản được Công ty phân loại thành sửa chữa nhỏ và sửa chữa lớn. Các khoản chi phí này được phân bổ dần vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 12 tháng (đối với chi phí sửa chữa nhỏ) và tối đa 36 tháng (đối với chi phí sửa chữa lớn).

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tương đương với thời gian hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ (Tiếp theo)

Chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan.

Nguyên tắc kế toán Phải trả người bán, Phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả khác (không bao gồm phải trả cổ tức, lợi nhuận) được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả này được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tài chính giữa niên độ sau khi được Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty phê duyệt mức chia cổ tức và Hội đồng quản trị Công ty có thông báo chia cổ tức.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả: Trích trước dựa trên số dư nợ, lãi suất áp dụng và số ngày tính lãi, căn cứ trên hợp đồng vay.
- Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài khác: Được trích trước khi thực tế Công ty đã nhận được hàng hóa, dịch vụ liên quan, tuy nhiên chưa nhận được hóa đơn, giá trị trích trước được căn cứ vào hợp đồng, hoặc thỏa thuận giữa Công ty và nhà cung ứng.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay từ các Ngân hàng thương mại cổ phần.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm (các mặt hàng lương thực như lúa gạo, cá cơm và các mặt hàng xăng, dầu, dầu nhờn) và doanh thu cung cấp dịch vụ khác.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ hoặc khi thanh toán nợ phải trả, hoặc thu hồi các khoản nợ phải thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ mà Công ty sản xuất ra, do vậy báo cáo chính yếu được lập căn cứ vào thông tin về lĩnh vực kinh doanh (kinh doanh lương thực, kinh doanh cá cơm, kinh doanh xăng dầu). Báo cáo thứ yếu được lập căn cứ vào thông tin về khu vực địa lý, vị trí của các khách hàng của Công ty (xuất khẩu, nội địa).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	01/01/2026 (Trình bày lại) VND
Tiền mặt	331.678.000	362.451.000
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	64.208.037.189	32.637.853.273
Các khoản tương đương tiền (ii)	15.009.760.274	30.023.424.658
Cộng	79.549.475.463	63.023.728.931

(i) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	8.519.997.334	92.477.181
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc	27.932.147.222	25.304.031.758
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ	14.928.180.440	737.583.963
Tiền gửi tại các Ngân hàng và tổ chức tín dụng khác	12.827.712.193	6.503.760.371
Cộng	64.208.037.189	32.637.853.273

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	30/6/2026 VND	01/01/2026 (Trình bày lại) VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang (ii.1)	15.000.000.000	30.000.000.000
Lãi dự thu của các tương đương tiền	9.760.274	23.424.658
Cộng	15.009.760.274	30.023.424.658

(ii.1) Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với lãi suất 4,75%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Sikakroabea Co.Ltd	125.921.637.272	-	33.806.775.111	-
Three Hills Ghana Limited	140.745.409.553	-	-	-
Louis Dreyfus Company Asia PTE Ltd		-	16.508.804.473	-
Olam Global Agri PTE Ltd		-	11.549.535.896	-
Zest (FZC)	65.022.491.572	-		-
Đối tượng khác	23.283.496.319	(199.757.000)	15.441.190.654	(199.757.000)
Cộng	354.973.034.716	(199.757.000)	77.306.306.134	(199.757.000)
<i>Trong đó</i>				
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>5.227.826.230</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

- (i) Trong đó, quyền đòi nợ bao gồm số dư nợ phải thu khách hàng của các khách hàng xuất khẩu tại ngày 30/6/2026 là 125.921.637.272 VND (tại ngày 01/01/2026 là 72.101.292.398 VND) và lợi ích từ các Hợp đồng bán gạo với khách hàng được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại các Ngân hàng (Thuyết minh số 5.16).

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Enco	616.045.500	-	246.418.200	-
Công ty TNHH MTV Phát Phước Thành	-	-	2.340.000.000	-
Trung tâm Xúc Tiến Thương Mại Nông Nghiệp	-	-	420.700.000	-
Công ty TNHH Trường Thịnh	1.914.738.655	-	-	-
Đối tượng khác	844.651.537	(115.739.659)	438.170.997	(115.739.659)
Cộng	3.375.435.692	(115.739.659)	3.445.289.197	(115.739.659)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.4 Phải thu khác

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND) (Trình bày lại)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	885.537.663	(126.350.025)	239.350.025	(126.350.025)
Phải thu của người lao động	-	-	113.000.000	-
Phải thu khác	885.537.663	(126.350.025)	126.350.025	(126.350.025)
+ Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP, phải thu về ủy thác xuất khẩu	751.020.760	-	-	-
+ Phải thu khác còn lại	134.516.903	(126.350.025)	126.350.025	(126.350.025)
b) Dài hạn	75.000.000	-	75.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	75.000.000	-	75.000.000	-
Cộng	960.537.663	(126.350.025)	314.350.025	(126.350.025)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANGSố 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Rạch Giá
tỉnh An Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.5 Nợ xấu

	30/06/2026 (VND)				01/01/2026 (VND)			
	Thời gian quá hạn	Giá trị nợ gốc	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị nợ gốc	Dự phòng (-)	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		199.757.000	(199.757.000)	-		199.757.000	(199.757.000)	-
Công ty TNHH Mỹ Nghi - Nguyễn Ngọc Thảo	Trên 3 năm	129.757.000	(129.757.000)	-	Trên 3 năm	129.757.000	(129.757.000)	-
Công ty TNHH Tâm Hùng	Trên 3 năm	70.000.000	(70.000.000)	-	Trên 3 năm	70.000.000	(70.000.000)	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn		115.739.659	(115.739.659)	-		115.739.659	(115.739.659)	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Duy Tân	Trên 3 năm	65.739.659	(65.739.659)	-	Trên 3 năm	65.739.659	(65.739.659)	-
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Bảo	Trên 3 năm	50.000.000	(50.000.000)	-	Trên 3 năm	50.000.000	(50.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác		126.350.025	(126.350.025)	-		126.350.025	(126.350.025)	-
Công ty TNHH Hoàng Mỹ	Trên 3 năm	51.385.725	(51.385.725)	-	Trên 3 năm	51.385.725	(51.385.725)	-
DNTN Mê Linh, An Giang	Trên 3 năm	40.808.300	(40.808.300)	-	Trên 3 năm	40.808.300	(40.808.300)	-
DNTN Út Hoàng (Lê Thị Hoàng)	Trên 3 năm	34.156.000	(34.156.000)	-	Trên 3 năm	34.156.000	(34.156.000)	-
Cộng		441.846.684	(441.846.684)	-		441.846.684	(441.846.684)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	5.235.760	-	3.727.314.815	-
Nguyên liệu, vật liệu	381.582.498.122	(6.952.742.122)	122.471.922.585	(6.952.742.122)
Công cụ, dụng cụ	18.274.718.215	-	17.838.605.317	-
Sản phẩm	158.170.150.804	(1.541.974.028)	28.251.764.901	(1.541.974.028)
Hàng hóa	109.870.581.493	(7.698.708.394)	77.074.655.878	(7.698.708.394)
Cộng	667.903.184.394	(16.193.424.544)	249.364.263.496	(16.193.424.544)

Giá trị hàng tồn kho, bao gồm nguyên liệu chính, thành phẩm và hàng hóa, luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang hình thành từ vốn vay được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng (Thuyết minh số 5.16) tại ngày 30/6/2026 là 125.921.637.272 VND (tại ngày 01/01/2026: 224.265.980.112 VND).

5.7 Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	4.481.394.835	903.561.845
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	1.296.257.359	643.289.599
Chi phí sửa chữa tài sản	870.963.621	158.262.514
Chi phí bốc xếp, đồ học, gia công hàng chờ xuất	1.066.383.461	42.170.566
Tiền thuê đất hàng năm chờ phân bổ	625.747.548	-
Chi phí chờ phân bổ khác	622.042.846	59.839.166
Dài hạn	43.094.612.089	45.103.790.437
Công cụ, dụng cụ, bao bì chờ phân bổ	174.498.890	441.447.307
Chi phí bảo hiểm	-	102.880.406
Tiền thuê đất trả trước (i)	42.920.113.199	44.171.608.295
Chi phí chờ phân bổ khác	-	387.854.429
Cộng	47.576.006.924	46.007.352.282

(i) Tiền thuê đất trả trước trình bày giá trị còn lại của các quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ đất giao có thu tiền sử dụng đất với thời hạn thuê tối đa 50 năm. Theo các văn bản của Cục thuế tỉnh Kiên Giang (nay là Thuế tỉnh An Giang), các lô đất này không phải trả tiền thuê đất trong khoảng thời gian còn lại.

Tại ngày 30/6/2026, giá trị còn lại chưa phân bổ của các quyền sử dụng đất thuê đề cập bên trên đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại các Ngân hàng thương mại cổ phần là 11.910.136.145 VND (tại ngày 01/01/2026: 30.521.239.602 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG
Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Rạch Giá
tỉnh An Giang

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.3 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2026	228.770.792.435	164.874.210.684	83.875.507.687	1.248.750.830	1.571.753.846	480.341.015.482
Tăng do mua trong kỳ	-	1.339.000.000	-	-	-	1.339.000.000
Giảm do thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(100.110.000)	(1.320.000.000)	-	-	(1.420.110.000)
Số dư tại ngày 30/06/2026	228.770.792.435	166.113.100.684	82.555.507.687	1.248.750.830	1.571.753.846	480.259.905.482
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2026	165.002.791.306	120.544.628.487	69.269.680.517	937.702.199	1.521.197.365	357.275.999.874
Khấu hao trong kỳ	5.370.281.902	6.297.737.986	2.281.529.401	66.905.146	11.186.065	14.027.640.500
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ	-	(100.110.000)	(1.320.000.000)	-	-	(1.420.110.000)
Số dư tại ngày 30/06/2026	170.373.073.208	126.742.256.473	70.231.209.918	1.004.607.345	1.532.383.430	369.883.530.374
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại ngày 01/01/2026	63.768.001.129	44.329.582.197	14.605.827.170	311.048.631	50.556.481	123.065.015.603
Số dư tại ngày 30/06/2026	58.397.719.227	39.370.844.211	12.324.297.769	244.143.485	39.370.416	110.376.375.108

- Trong đó:
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 119.733.041.504 VND (tại ngày 01/01/2026: 104.328.877.749 VND).
 - Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang được cầm cố thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 71.846.290.813 (tại ngày 01/01/2026: 84.491.529.747 VND).
 - Nguyên giá của TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 30/6/2026 là 17.782.588.267 VND (tại ngày 01/01/2026: 19.202.698.267 VND).
 - Tại ngày 30/6/2026 và ngày 01/01/2026, không có tài sản đang hiện hữu/thanh lý, nhượng bán có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày 01/01/2026	120.000.000	120.000.000
Số dư tại ngày 30/06/2026	120.000.000	120.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày 01/01/2026	933.333	933.333
Khấu hao trong kỳ	22.000.000	22.000.000
Số dư tại ngày 30/06/2026	22.933.333	22.933.333
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại ngày 01/01/2026	119.066.667	119.066.667
Số dư tại ngày 30/06/2026	97.066.667	97.066.667

Tại ngày 30/6/2026 và ngày 01/01/2026, tài sản cố định vô hình đang hiện hữu là phần mềm máy tính ERP phục vụ hoạt động quản lý, kinh doanh.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b) Xây dựng cơ bản dở dang	1.356.388.307	1.356.388.307	1.356.388.307	1.356.388.307
Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá cơm	1.356.388.307	1.356.388.307	1.356.388.307	1.356.388.307
Cộng	1.356.388.307	1.356.388.307	1.356.388.307	1.356.388.307

(i) Chi phí đầu tư cho Công trình mở rộng sân phơi, nhà ở công nhân tại Xí nghiệp Cá Cơm bao gồm tiền chi để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí tư vấn, và các khoản chi phí đầu tư khác. Ngày 20/6/2024, Công ty đã gửi văn bản số 21/TTTr-XNK-KTĐT đến các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại tỉnh Kiên Giang để đăng ký nhu cầu sử dụng đất thực hiện dự án mở rộng sân phơi cá cơm, nhà ở công nhân, đồng thời, Công ty đã thực hiện ước tính nghĩa vụ thuế dự kiến phải nộp khi chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất phi nông nghiệp. Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty chưa nhận được phản hồi chính thức từ Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Hoàng Minh Nhật	-	72.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Trường Thịnh	1.168.815.312	15.483.760.686
Công ty TNHH Phần Mềm Da Mi	274.200.000	328.590.000
Công ty TNHH SX Đầu tư Bao bì Toàn Cầu	987.216.228	3.238.211.250
Đối tượng khác	215.851.000	8.443.761.061
Cộng	2.646.082.540	99.494.322.997

Trong đó,

*Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.2)*

13.358.000 6.128.037.000

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Three Hills Ghana Limited	-	15.995.837.264
Zest (Fzc)	-	11.880.086.125
Rise Commodity And Distribution	1.139.692.109	-
AJC Trading Fzc	648.788.700	648.788.700
Công ty TNHH MTV Lương thực Như Ý	588.600.000	-
Đối tượng khác	1.476.970.896	5.556.638.783
Cộng	3.854.051.705	34.081.350.872

Trong đó,

*Người mua trả tiền trước với các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*

- 2.219.417.099

5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
a) Phải nộp	2.946.267.924	3.424.560.697	4.864.528.584	1.506.300.037
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.825.612.168	2.334.813.545	3.961.236.797	1.199.188.916
Thuế thu nhập cá nhân	120.655.756	379.040.098	499.695.854	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	619.127.054	312.015.933	307.111.121
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	91.580.000	91.580.000	-
b) Phải thu	120.000	-	-	120.000
Thuế giá trị gia tăng	120.000	-	-	120.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	616.267.586	146.637.991
Trích trước các khoản chi phí làm hàng	24.111.590.738	20.784.242.510
Trích trước chi phí vận chuyển	13.625.733.113	4.186.886.840
Trích trước chi phí sửa chữa	171.224.304	26.487.404
Các khoản phải trả khác	3.751.002.939	365.117.148
Cộng	42.275.818.680	25.509.371.893

5.15 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP về tiền hàng ủy thác xuất khẩu	17.335.250.034	-
Phải trả phải nộp khác	1.345.430.580	113.752.489
Cộng	18.680.680.614	113.752.489

Trong đó,

Phải trả khác cho các bên liên quan
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)

17.335.250.034 -

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANGSố 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Rạch Giá
tỉnh An Giang

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	01/01/2026 VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	898.874.945.700	1.551.210.849.950	832.722.732.908	180.386.828.658
a1) Vay ngắn hạn	895.708.345.700	1.549.395.249.950	831.305.932.908	177.619.028.658
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang (1)	356.903.305.700	517.828.645.350	160.925.339.650	-
Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (2)	138.001.408.000	160.099.362.000	22.097.954.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc (3)	245.499.456.000	552.668.067.600	484.787.640.258	177.619.028.658
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (4)	41.021.760.000	63.701.600.000	22.679.840.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ (5)	114.282.416.000	234.874.570.000	120.592.154.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	-	2.238.050.000	2.238.050.000	-
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	16.905.138.000	16.905.138.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	1.079.817.000	1.079.817.000	-
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	3.166.600.000	1.815.600.000	1.416.800.000	2.767.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc (6)	3.166.600.000	1.815.600.000	1.416.800.000	2.767.800.000
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.643.700.000	2.200.000.000	1.998.600.000	3.442.300.000
b1) Vay dài hạn	3.643.700.000	2.200.000.000	1.998.600.000	3.442.300.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc (6)	3.643.700.000	2.200.000.000	1.998.600.000	3.442.300.000
Cộng	902.518.645.700	1.553.410.849.950	834.721.332.908	183.829.128.658

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang (“Vietcombank Kiên Giang”) theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0100/25/HĐK-KIGIMEX ngày 17/10/2025. Giới hạn cấp tín dụng tối đa cho Công ty là 500.000.000.000 VND và/hoặc ngoại tệ tương đương. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng từ ngày 17/10/2025 đến ngày 16/10/2026, các Hợp đồng tín dụng cụ thể đối với các ngành hàng của Công ty như sau:

	Hợp đồng cho vay hạn mức số 0100/25/0341/RG/XD ngày 17/10/2025	Hợp đồng cho vay hạn mức số 0100/25/0361/RG/GAO ngày 17/10/2025
Hạn mức cho vay	: 50.000.000.000 VND	195.000.000.000 VND
Thời hạn cho vay của từng khoản vay	: tối đa là 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay	tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay
Mục đích vay	: phục vụ kinh doanh xăng dầu	phục vụ cho sản xuất kinh doanh gạo
Lãi suất	: được xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank Kiên Giang trong từng thời kỳ	được xác định cụ thể tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Vietcombank Kiên Giang trong từng thời kỳ

Các khoản tín dụng với Vietcombank Kiên Giang được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình gồm máy móc, dây chuyền sản xuất, tài sản gắn liền với đất tại Xí nghiệp Chế biến Lương thực Xuất khẩu Vĩnh Thắng trực thuộc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay, quyền tài sản phát sinh từ tất cả các Hợp đồng ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kiên Giang và bên mua/bên thứ ba hình thành từ nguồn vốn vay do Vietcombank Kiên Giang tài trợ.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“VPBANK”) theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-15205 ngày 11/3/2026 với các thông tin chi tiết như sau:

Hạn mức cấp tín dụng	: 250.000.000.000 VND;
Thời hạn hiệu lực	: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng;
Mục đích vay	: Cho vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh gạo;
Lãi suất	: Được xác định trong khế ước nhận nợ giữa Công ty và VPBANK
Hình thức đảm bảo tiền vay	: Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản thuộc sở hữu của Công ty bao gồm: Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai/đã hình thành từ các Hợp đồng xuất khẩu đảm bảo cho dư nợ vay; Hàng tồn kho luân chuyển tương ứng 120% dư nợ vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (3) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc ("BIDV Phú Quốc") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/679501/HĐTD ngày 19/8/2025 với các thông tin chi tiết như sau:

Hạn mức cấp tín dụng	: 400.000.000.000 VND;
Thời hạn hiệu lực	: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng nhưng không quá ngày 15/8/2026;
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
Lãi suất	: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Phú Quốc;
Hình thức đảm bảo tiền vay	: Khoản vay được đảm bảo tài sản thuộc sở hữu Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất của Công ty; xe ô tô; tàu cá; máy móc thiết bị; toàn bộ hàng hóa luân chuyển hình thành từ vốn vay do BIDV Phú Quốc tài trợ.

- (4) Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ("MSB HCM") theo Hợp đồng cấp tín dụng số 112-00039601.04589/2025/HDTDHM ngày 04/4/2025 với các thông tin chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng	: 800.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 800.000.000.000 VND;
Thời hạn hiệu lực	: 12 tháng tính từ ngày ký Hợp đồng này;
Thời hạn của từng khoản vay	: tối đa 06 tháng;
Mục đích vay	: bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động xuất khẩu gạo, thu mua lúa gạo sản xuất trong nước;
Lãi suất	: theo quy định tại từng khế ước nhận nợ;
Hình thức đảm bảo tiền vay	: cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo theo chính sách tín dụng của MSB HCM.

- (5) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Cần Thơ ("MB Cần Thơ") theo Hợp đồng cấp tín dụng số 371090.26.451.1421010.TD ngày 30/3/2026 với các thông tin chi tiết như sau:

Hạn mức tín dụng	: 300.000.000.000 VND, trong đó hạn mức cho vay là 300.000.000.000 VND;
Thời hạn hiệu lực	: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 30/12/2026
Thời hạn của từng khoản vay	: tối đa 05 tháng;
Mục đích vay	: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động kinh doanh lúa, gạo của Công ty;
Lãi suất	: theo quy định tại từng khế ước nhận nợ;
Hình thức đảm bảo tiền vay	: cấp tín dụng không có tài sản đảm bảo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(6) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quốc ("BIDV Phú Quốc") theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn sau:

Hợp đồng cấp tín dụng số 04/2023/679501/HĐTD ngày 30/6/2023:

Số tiền vay : 800.000.000 VND;
Mục đích vay : Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
Thời hạn vay : 36 tháng;
Lãi suất : Lãi suất cho vay trong hạn : 09%/năm được áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của BIDV + Margin tối thiểu là 5% và được xác định, điều chỉnh 06 tháng một lần;
Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;
Thời hạn thanh toán nợ gốc : Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;
Hình thức đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng cấp tín dụng số 05/2023/679501/HĐTD ngày 01/12/2023:

Số tiền vay : 1.200.000.000 VND;
Mục đích vay : Mua xe ô tô phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
Thời hạn vay : 36 tháng;
Lãi suất : Lãi suất cho vay trong hạn : 8,3%/tháng được áp dụng trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV + Margin tối thiểu là 4,7% và được xác định, điều chỉnh 06 tháng một lần;
Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả nhưng tối đa không quá 2.000.000 VND/lần chậm trả;
Thời hạn thanh toán nợ gốc : Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;
Hình thức đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/679501/HĐTD ngày 01/7/2024:

- Số tiền vay : 2.142.000.000 VND;
- Mục đích vay : Đầu tư tài sản cố định gián tiếp, phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Thời hạn vay : 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày BIDV Phú Quốc giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất : Lãi suất cho vay trong hạn: 8,5%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của BIDV + Margin tối thiểu 4,4%, được điều chỉnh 06 tháng 1 lần;
- Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn;
- Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;
- Thời hạn thanh toán nợ gốc : Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 02/2025/679501/HĐTD ngày 20/10/2025:

- Số tiền vay : 4.360.000.000 VND;
- Mục đích vay : Đầu tư hệ thống máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh;
- Thời hạn vay : 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày BIDV Phú Quốc giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất : Lãi suất cho vay trong hạn: 8,5%/năm; áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của BIDV + Margin tối thiểu 2,9%, được điều chỉnh 06 tháng 1 lần;
- Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;
- Thời hạn thanh toán nợ gốc : Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng số 01/2026/679501/HĐTD ngày 30/3/2026:

Số tiền vay : 2.200.000.000 VND;

Mục đích vay : Đầu tư hệ thống máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động kinh doanh tại các Xi nghiệp Chế biến Lương thực xuất khẩu

Thời hạn vay : 36 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày BIDV Phú Quốc giải ngân đầu tiên;

Lãi suất : Lãi suất cho vay trong hạn: 10,5%/năm; áp dụng trong 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau thời gian này, áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau của BIDV + Margin tối thiểu 3,3%, được điều chỉnh 06 tháng 1 lần;

Lãi suất quá hạn áp dụng với nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn; Lãi chậm trả đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;

Thời hạn thanh toán nợ gốc : Nợ gốc vay được trả trong 12 kỳ, mỗi kỳ 03 tháng hoặc hàng quý, vào ngày 25 cuối cùng hàng kỳ trả nợ;

Hình thức đảm bảo tiền vay : Tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.17 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	254.300.000.000	5.460.090.397	5.341.553.092	265.101.643.489
Lãi trong năm trước	-	-	14.480.858.181	14.480.858.181
Chia cổ tức	-	-	(4.450.250.000)	(4.450.250.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	261.693.440	(261.693.440)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(523.386.880)	(523.386.880)
Trích Quỹ thưởng người quản lý	-	-	(78.508.032)	(78.508.032)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội	-	-	(27.714.740)	(27.714.740)
Số dư tại ngày 01/01/2026	254.300.000.000	5.721.783.837	14.480.858.181	274.502.642.018
Lãi trong kỳ này	-	-	9.339.254.180	9.339.254.180
Chia cổ tức (i)	-	-	(10.680.600.000)	(10.680.600.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	1.448.085.818	(1.448.085.818)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(1.737.702.982)	(1.737.702.982)
Trích Quỹ thưởng người quản lý (i)	-	-	(434.425.745)	(434.425.745)
Trích Quỹ tham gia từ thiện xã hội (i)	-	-	(100.000.000)	(100.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2026	254.300.000.000	7.169.869.655	9.419.297.816	270.889.167.471

(i) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026 số 58/NQ-XNK-ĐHĐCĐ ngày 25/4/2026, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 15% lợi nhuận sau thuế tương đương với 2.172.128.727 VND, trong đó: Quỹ khen thưởng phúc lợi 1.737.702.982 VND, Quỹ thưởng Người quản lý: 434.425.745 VND; Trích lập Quỹ đầu tư phát triển: 10% lợi nhuận sau thuế, tương đương với 1.448.085.818 VND; Trích lập Quỹ tham gia hoạt động từ thiện xã hội: 0,69% lợi nhuận sau thuế, tương đương 100.000.000 VND;
- Chia cổ tức bằng tiền mặt: 4,2% trên vốn điều lệ (420 VND/cổ phần), tương đương 10.680.600.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	211.848.000.000	211.848.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	42.452.000.000	42.452.000.000
Cộng	254.300.000.000	254.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	254.300.000.000	254.300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.680.600.000	4.450.250.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.430.000	25.430.000
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.430.000	25.430.000
Cổ phiếu phổ thông	25.430.000	25.430.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU KIÊN GIANG
Số 85 - 87 đường Lạc Hồng, Phường Rạch Giá
tỉnh An Giang

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
Ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.18 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

a. Tài sản cầm cố, thế chấp

Mô tả tài sản	Khoản mục	Giá trị ghi sổ (VND)	Đối tượng nhận cầm cố thế chấp	Mục đích bảo đảm	Thời hạn
Nguyên liệu chính, hàng hóa, sản phẩm	Hàng tồn kho	649.623.230.419	Vietcombank Kiên Giang; VPBANK; BIDV Phú Quốc (Chi tiết tại Thuyết minh số 5.16)	Đảm bảo cho việc cấp tín dụng	Theo thời hạn cấp tín dụng
Quyền đòi nợ, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng xuất khẩu	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	125.921.637.272	Vietcombank Kiên Giang (Chi tiết tại Thuyết minh số 5.16)	Đảm bảo cho việc cấp tín dụng	Theo thời hạn cấp tín dụng
Nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình	71.846.290.813	Vietcombank Kiên Giang; EXIMBANK; BIDV Phú Quốc (Chi tiết tại Thuyết minh số 5.16)	Đảm bảo cho việc cấp tín dụng	Theo thời hạn cấp tín dụng
Quyền sử dụng đất thuê của Nhà nước trả một lần	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11.910.136.145	BIDV Phú Quốc (Chi tiết tại Thuyết minh số 5.16)	Đảm bảo cho việc cấp tín dụng	Theo thời hạn cấp tín dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.18 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ (Tiếp theo)

b. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký kết các Hợp đồng thuê đất tại địa phương nơi đặt văn phòng và các xí nghiệp, chi nhánh trực thuộc để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh, kho bãi với thời hạn thuê tối đa là 50 năm. Trong đó bao gồm:

- Thuê đất trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê: để sử dụng làm trụ sở làm việc, nhà để xe với tổng diện tích là 867,7 m²;
- Thuê đất trả tiền hàng năm: để sử dụng làm cơ sở chế biến lương thực xuất khẩu, chế biến cá cơm xuất khẩu, kinh doanh xăng dầu với tổng diện tích là 299.032,2 m².

c. Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
Tiền USD	1.737.953,76	899.714,61
Tiền EUR	-	44,18
Giá trị bằng VND tương đương	45.686.775.450	23.540.183.059

d. Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND	Năm xử lý
Trần Thanh Đình - XN An Hòa	166.982.720	166.982.720	Năm 2019
DNTN Thành Phước	229.845.000	229.845.000	Năm 2019
Trần Quốc Đoan	168.738.419	168.738.419	Năm 2019
Trung tâm tư vấn Dịch vụ Xây dựng huyện Kiên Lương	15.000.000	15.000.000	Năm 2019
KUO Corp - Xi măng (193.760,00 USD)	4.482.637.600	4.482.637.600	Năm 2019
KUO Corp - Phí tòa án Xi măng (12.339,98 USD)	285.485.437	285.485.437	Năm 2019
Chi nhánh DNTN Mỹ lệ	17.900.000	17.900.000	Năm 2019
Công ty TNHH Tâm Huy	602.770.000	602.770.000	Năm 2019
Cộng	5.969.359.176	5.969.359.176	

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản nợ phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 03 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu khách hàng có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng chưa thể thi hành án do các khách hàng không còn tài sản để thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, phụ phẩm	2.102.855.722.860	3.313.383.129.657
Cộng	2.102.855.722.860	3.313.383.129.657
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)	72.117.252.641	42.351.924.717

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán	1.853.364.482.217	2.978.131.314.011
Giá vốn hàng tồn kho hao hụt bảo quản	1.079.572.904	1.306.069.304
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	15.118.433.898
Cộng	1.854.444.055.121	2.994.555.817.213

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	552.306.481	60.005.572
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.806.376.420	19.837.253.355
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.214.123.460	-
Cộng	6.572.806.361	19.897.258.927

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí đi vay	12.245.851.082	20.337.540.898
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.110.106.586	16.936.429.184
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.888.239.875
Cộng	14.355.957.668	41.162.209.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí bán hàng	222.024.918.588	265.775.491.454
Chi phí nhân viên	1.093.201.093	825.160.102
Chi phí vật liệu, bao bì	110.924.676.689	137.112.226.581
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	4.191.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	479.381.382	311.980.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.861.147.577	126.338.282.997
Chi phí bằng tiền khác	1.662.320.847	1.187.841.254
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.576.194.084	17.950.437.010
Chi phí nhân viên quản lý	7.110.985.303	7.090.285.338
Chi phí vật liệu quản lý	36.468.811	39.445.444
Chi phí đồ dùng văn phòng	109.957.143	841.423.731
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.100.721.552	1.160.624.120
Thuế phí và lệ phí	24.737.273	42.169.938
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(6.882.000.000)	(5.901.000.000)
- Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng quỹ tiền lương	(6.882.000.000)	(5.901.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.787.309.776	3.845.125.695
Chi phí bằng tiền khác	6.288.014.226	10.832.362.744
Cộng	231.601.112.672	283.725.928.464
<i>Trong đó</i>		
<i>Chi phí bán hàng từ các bên liên quan:</i>		
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	-	87.734.996

6.6 Thu nhập khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	274.001.667	-
Các khoản phạt, bồi thường hợp đồng kinh tế nhận được	2.377.001.712	-
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi, công cụ dụng cụ	-	99.811.636
Thu nhập từ uỷ thác xuất khẩu	-	495.346.034
Thu nhập khác	9.500.065	72.843
Cộng	2.660.503.444	595.230.513

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.7 Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính và tiền chậm nộp	10.589.758	-
Các khoản phạt và hủy hợp đồng kinh tế	-	825.548.100
Chi phí khác	3.249.721	256
Cộng	13.839.479	825.548.356

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.674.067.725	13.606.115.107
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	11.674.067.725	13.606.115.107
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	11.674.067.725	13.606.115.107
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	2.334.813.545	2.721.223.021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.334.813.545	2.721.223.021

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	9.339.254.180	10.884.892.086
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) (i)	9.339.254.180	10.884.892.086
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	25.430.000	25.430.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	367	428

(i) Công ty chưa có dự tính phân trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và Quỹ tham gia từ thiện xã hội tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.061.249.901.073	3.069.409.077.122
Chi phí nhân công	18.670.900.269	17.957.568.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ tiền thuê đất	14.675.388.048	14.898.346.637
Hoàn nhập dự phòng	(6.882.000.000)	(5.901.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.770.080.044	143.816.187.993
Chi phí khác bằng tiền	8.404.933.532	12.493.080.618
Cộng	2.215.889.202.966	3.252.673.261.260

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ
Công ty Lương thực Long An	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP - Chi Nhánh Thốt Nốt	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh của Công ty mẹ
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, và người quản lý khác	Thu nhập từ thù lao, lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	2.938.116.000	1.879.204.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết như sau:

Thù lao của từng thành viên Hội đồng Quản trị và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
		VND	VND
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch HĐQT	88.800.000	72.000.000
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	72.000.000	60.000.000
Ông Mai Thành Công	Phó Chủ tịch HĐQT	72.000.000	60.000.000
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên HĐQT	72.000.000	60.000.000
Bà Trần Tú Khanh	Thành viên HĐQT	72.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tiến	Thư ký Công ty	36.000.000	30.000.000
Cộng		412.800.000	342.000.000

Thù lao của từng thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
		VND	VND
Bà Trần Thị Mai Trinh	Nguyên Trưởng Ban Kiểm soát	-	-
Ông Trần Công Lý	Trưởng Ban Kiểm soát (Từ ngày 25/4/2026)	32.000.000	45.000.000
Bà Trần Thị Phương Lan	Thành viên Ban Kiểm soát	48.000.000	45.000.000
Ông Cao Văn Nghị	Thành viên Ban Kiểm soát (Từ ngày 25/4/2026)	16.000.000	-
Cộng		96.000.000	90.000.000

Tiền lương của từng Thành viên Hội đồng Quản trị và thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách, Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
		VND	VND
Ông Bạch Ngọc Văn	Chủ tịch HĐQT	223.200.000	152.972.800
Bà Dương Thị Thanh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực kiêm Tổng Giám đốc	749.700.000	404.691.000
Ông Mai Thành Công	Phó Chủ tịch HĐQT	136.800.000	104.982.700
Bà Trần Thị Mai Trinh	Nguyên Trưởng Ban Kiểm soát	295.000.000	266.689.100
Bà Trần Thị Phương Lan	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	23.154.400
Ông Phạm Minh Trung	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	478.800.000	272.477.700
Ông Nguyễn Mai Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc	453.600.000	222.237.000
Ông Trần Công Lý	Trưởng Ban Kiểm soát (Từ ngày 25/4/2026)	50.400.000	-
Ông Lê Văn Vàng	Người phụ trách Quản trị	26.816.000	-
Cộng		2.429.316.000	1.447.204.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**b. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
			VND	VND
Bán hàng			72.117.252.641	42.351.924.717
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ	Bán hàng ủy thác	-	10.141.266.860
		Bán hàng hóa	66.105.259.291	32.210.657.857
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	Bán hàng hóa	1.900.000.000	-
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - CTCP - Chi Nhánh Thốt Nốt	Chi nhánh của Công ty mẹ	Bán hàng hóa	4.111.993.350	-
Mua hàng			7.434.072.789	79.497.147.208
Tổng công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	5.988.773.400	77.540.088.320
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ	Mua tài sản cố định	1.339.000.000	1.210.070.000
		Mua công cụ dụng cụ	23.800.000	-
		Chi phí sửa chữa tài sản	7.900.000	733.100.000
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	Mua hàng hóa	53.866.520	13.888.888
Công ty Lương thực Trà Vinh	Chi nhánh của Công ty mẹ	Mua hàng hóa	7.607.869	-
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Chi nhánh của Công ty mẹ	Mua hàng hóa	13.125.000	-
Mua dịch vụ			-	87.734.996
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ	Dịch vụ	-	87.734.996

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2026	01/01/2026
		VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		5.227.826.230	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ	5.227.826.230	-
Phải trả người bán ngắn hạn		13.358.000	6.128.037.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	4.704.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	Cùng Công ty mẹ	-	1.424.037.000
Công ty Lương thực Tiền Giang	Chi nhánh của Công ty mẹ	13.358.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	2.219.417.099
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	2.219.417.099
Phải trả ngắn hạn khác		17.335.250.034	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam - CTCP	Công ty mẹ	17.335.250.034	-

7.2 Báo cáo bộ phận

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	1.867.359.719.175	221.540.804.313	13.955.199.372	2.102.855.722.860
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(1.631.176.856.709)	(211.080.683.695)	(12.186.514.717)	(1.854.444.055.121)
Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	236.182.862.466	10.460.120.618	1.768.684.655	248.411.667.739
Doanh thu hoạt động tài chính	6.565.033.362	448.575	7.324.424	6.572.806.361
Chi phí tài chính	(13.962.576.266)	(269.409.127)	(123.972.275)	(14.355.957.668)
Chi phí bán hàng	(219.427.530.837)	(2.058.308.630)	(539.079.121)	(222.024.918.588)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(7.042.168.553)	(2.534.025.531)	-	(9.576.194.084)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	2.315.620.172	5.598.825.905	1.112.957.683	9.027.403.760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	<i>Đơn vị tính: VND</i> Tổng
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	3.123.269.393.669	179.108.468.193	11.005.267.795	3.313.383.129.657
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(2.810.290.586.725)	(173.543.611.358)	(10.721.619.130)	(2.994.555.817.213)
Lợi nhuận gộp trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của bộ phận	312.978.806.944	5.564.856.835	283.648.665	318.827.312.444
Doanh thu hoạt động tài chính	19.895.867.070	574.750	817.107	19.897.258.927
Chi phí tài chính	(40.631.337.756)	(290.612.235)	(240.259.966)	(41.162.209.957)
Chi phí bán hàng	(263.087.606.815)	(2.169.747.700)	(518.136.939)	(265.775.491.454)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(14.698.178.222)	(2.651.149.100)	(601.109.688)	(17.950.437.010)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	14.457.551.221	453.922.550	(1.075.040.821)	13.836.432.950

Chi phí liên quan đến tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Chi phí đã phát sinh trong năm để mua tài sản cố định	1.339.000.000	-	-	1.339.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.411.145.989	584.530.397	1.053.964.114	14.049.640.500
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.244.117.906	981.543.523	1.476.879.911	10.702.541.340

Chi phí liên quan đến tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Chi phí đã phát sinh trong kỳ để mua tài sản cố định	1.210.070.000	-	-	1.210.070.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.271.883.801	677.614.721	697.353.019	13.646.851.541
Phân bổ chi phí trả trước dài hạn	6.810.198.595	379.886.332	906.074.144	8.096.159.071

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 30/6/2026

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Tài sản bộ phận				
Tài sản cố định	95.298.584.271	3.432.578.843	11.742.278.661	110.473.441.775
Xây dựng cơ bản dở dang			1.356.388.307	1.356.388.307
Các khoản phải thu				-
Hàng tồn kho				-
Tài sản không thể phân bổ				1.172.601.886.320
Tổng				1.284.431.716.402
Nợ bộ phận				
Các khoản phải trả	47.903.797.075	81.590.000	276.582.075	48.261.969.150
Phải trả tiền vay (không phân bổ)				902.518.645.700
Nợ phải trả không phân bổ				62.761.934.081
Tổng				1.013.542.548.931

Tài sản và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2025

	Kinh doanh lương thực	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh cá cơm	Tổng
Tài sản bộ phận				
Tài sản cố định	106.322.637.529	4.017.109.240	12.844.335.506	123.184.082.275
Xây dựng cơ bản dở dang			1.356.388.307	1.356.388.307
Các khoản phải thu	75.496.581.595	5.205.013.736	50.000.000	80.751.595.331
Hàng tồn kho	223.295.366.115	5.284.843.992	4.590.628.845	233.170.838.952
Tài sản không thể phân bổ				219.177.251.798
Tổng				657.640.156.663
Nợ bộ phận				
Các khoản phải trả	158.758.474.011	292.550.000	34.021.751	159.085.045.762
Phải trả tiền vay (không phân bổ)				183.829.128.658
Nợ phải trả không phân bổ				40.223.340.225
Tổng				383.137.514.645

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

	Thị trường xuất khẩu VND	Thị trường nội địa VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	1.474.738.930.498	628.116.792.362	2.102.855.722.860

Doanh thu bộ phận cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025

	Thị trường xuất khẩu VND	Thị trường nội địa VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài	2.643.150.821.132	670.232.308.525	3.313.383.129.657

7.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 như sau:

	Số đã trình bày năm trước VND	Số trình bày lại VND	Chênh lệch VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN			
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.000.304.273	63.023.728.931	23.424.658
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	30.023.424.658	23.424.658
Các khoản phải thu ngắn hạn	80.572.523.330	80.549.098.672	(23.424.658)
Phải thu ngắn hạn khác	262.774.683	239.350.025	(23.424.658)

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chúc Hà

Kế toán trưởng

Trần Thị Diệp

An Giang, ngày 10 tháng 7 năm 2026

Tổng Giám đốc



Dương Thị Thanh Nguyệt